CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
Địa chỉ : 606 Võ Văn Kiệt – Phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM
Tel: 38367518 - 38368747 /Fax: 38367176
Mã số thuế: 0300584564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02-DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

Nơi nhận báo cáo : KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B 01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**114,200,428,733**	**105,776,537,831**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**79,504,595,401**	**70,709,113,114**
1. Tiền	111	V.1	29,504,595,401	35,709,113,114
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	50,000,000,000	35,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11,454,722,919**	**9,987,729,186**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11,978,877,462	10,792,049,187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211,190,068	39,307,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1,523,603,421	1,298,418,401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(2,291,553,773)	(2,154,476,903)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	32,605,741	12,431,151
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**19,011,119,742**	**13,959,588,012**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	19,902,148,020	14,858,391,601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.7	(891,028,278)	(898,803,589)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4,229,990,671**	**11,120,107,519**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	501,850,193	514,829,613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3,500,991,434	10,183,849,822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	227,149,044	421,428,084
- Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu	163A			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	163B	V.19	227,149,044	421,428,084
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**479,703,169,344**	**496,111,074,711**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7,001,000,000**	**7,001,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		7,001,000,000	7,001,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**185,403,661,123**	**193,508,693,052**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	42,760,017,508	46,952,881,994
- Nguyên giá	222	V.09	117,741,794,725	117,741,794,725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.09	(74,981,777,217)	(70,788,912,731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	142,643,643,615	146,555,811,058
- Nguyên giá	225	V.11	173,582,726,065	173,582,726,065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.11	(30,939,082,450)	(27,026,915,007)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	V.10	1,300,192,426	1,300,192,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(1,300,192,426)	(1,300,192,426)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**223,338,587,045**	**231,039,255,659**
- Nguyên giá	241	V.13	257,975,775,291	257,975,775,291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	V.13	(34,637,188,246)	(26,936,519,632)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**966,314,367**	**966,314,367**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		966,314,367	966,314,367
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**6,069,765,000**	**6,500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6,500,000,000	6,500,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(430,235,000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**56,923,841,809**	**57,095,811,633**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	50,655,521,516	51,267,839,008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	6,242,672,765	5,788,499,697
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		25,647,528	39,472,928
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**593,903,598,077**	**601,887,612,542**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**781,800,892,510**	**759,567,163,733**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**587,532,755,885**	**563,813,543,962**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	37,455,723,613	35,405,880,008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		176,956,858	276,112,228
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	241,910,549	241,910,549
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	7,587,051,356	521,364,168
5. Phải trả người lao động	315		1,504,410,613	3,262,600,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	50,235,891,278	34,765,156,191

7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	1,444,921,553	555,067,772
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	488,880,239,931	488,779,802,912
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,650,134	5,650,134
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**194,268,136,625**	**195,753,619,771**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	24,359,003,265	24,095,642,669
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	166,686,001,667	167,935,888,117
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	3,223,131,693	3,722,088,985
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.27.a**	**(187,897,294,433)**	**(157,679,551,191)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27.b	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27.b	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27.a	(347,276,838)	(347,276,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27.e	104,569,834,944	104,569,834,944
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27.a	(377,119,852,539)	(346,902,109,297)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	V.27.a	(346,902,109,297)	(266,540,424,803)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	V.27.a	(30,217,743,242)	(80,361,684,494)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**593,903,598,077**	**601,887,612,542**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Chi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300584564 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thúy Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	**01**	**VI.1**	**53,918,401,898**	**35,278,957,857**	**165,658,402,762**	**114,914,403,872**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**2,135,200,050**	**1,203,819,754**	**6,785,078,781**	**4,321,826,031**
- Chiết khấu thương mại	02b	VI.2	2,135,200,050	1,203,819,754	6,785,078,781	4,315,486,711
- Hàng bán bị trả lại	02c					6,339,320
- Giảm giá hàng bán	02d					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**51,783,201,848**	**34,075,138,103**	**158,873,323,981**	**110,592,577,841**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**34,158,106,694**	**26,800,090,909**	**99,601,379,117**	**84,405,904,069**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**17,625,095,154**	**7,275,047,194**	**59,271,944,864**	**26,186,673,772**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.5**	**617,112,557**	**396,555,907**	**2,249,345,359**	**1,493,545,884**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.6**	**12,673,883,761**	**10,774,859,899**	**36,834,851,278**	**31,775,125,559**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*12,243,524,897*	*10,774,387,351*	*36,402,594,817*	*31,749,016,721*
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.9.b**	**12,535,230,440**	**15,712,748,244**	**37,009,240,793**	**47,832,681,110**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.9.a**	**5,342,601,930**	**5,202,660,107**	**15,409,123,789**	**14,255,515,313**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+	**30**		**(12,309,508,420)**	**(24,018,665,149)**	**(27,731,925,637)**	**(66,183,102,326)**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**473,564,949**	**95,009,295**	**833,093,718**	**183,916,063**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**1,445,580,512**	**2,773,242,978**	**3,773,084,391**	**7,846,975,349**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(972,015,563)**	**(2,678,233,683)**	**(2,939,990,673)**	**(7,663,059,286)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(13,281,523,983)**	**(26,696,898,832)**	**(30,671,916,310)**	**(73,846,161,612)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.11**	**(162,328,520)**	**(170,184,454)**	**(454,173,068)**	**(424,466,364)**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**V.27.a**	**(13,119,195,463)**	**(26,526,714,378)**	**(30,217,743,242)**	**(73,421,695,248)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Phê duyệt, ngày 11 tháng 10 năm 2026 .....

NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Chi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300584564 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thúy Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B 03a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(30,671,916,310)**	**(73,846,161,612)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15,805,700,543	16,089,525,295
- Các khoản dự phòng	03		574,416,498	(75,182,669)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5,304,060)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(79,478,569,223)	(48,408,313,761)
- Chi phí đi vay	06		10,926,698,684	11,018,842,737
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(82,848,973,868)**	**(95,221,290,010)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,078,787,785	3,819,575,715
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,044,810,958)	22,841,796,707
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,608,823,352)	1,497,021,133
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		625,296,912	832,082,233
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		104,426,092,707	59,132,434,970
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(30,310,000)	(241,041,767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20,597,259,226**	**(7,339,421,019)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13,433,455,224)	(7,303,182,640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,631,678,285	1,579,847,254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11,801,776,939)**	**(5,723,335,386)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**8,795,482,287**	**(13,062,756,405)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**70,709,113,114**	**65,872,295,390**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**79,504,595,401**	**52,809,538,985**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Chi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300584884 CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thúy Phượng

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, TP. HCM

Mẫu số B09 -DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 02/06/2004. Theo giấy chứng nhận ĐKDN số 0300584564, đăng ký thay đổi lần 17 ngày 30/01/2026

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh NLV, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch Tỷ giá phát sinh trong kỳ và Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh Doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : tỷ giá bán ra của ngân hàng đang giao dịch với công ty theo thời điểm.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát

d) Đầu tư vào đơn vị khác : đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : ghi nhận theo giá gốc vật tư gồm giá mua, chi phí vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thành phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được

phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

Nguyên liệu, vật liệu được phân bổ cho các đối tượng sử dụng theo nguyên tắc phù hợp giữa chi phí và doanh thu, đảm bảo phản ánh đúng mức tiêu hao thực tế và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc) TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học : chưa phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản phải trả người bán được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ theo giá trị phải thanh toán căn cứ trên hợp đồng, hóa đơn hoặc các chứng từ hợp lệ liên quan.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi có quyết định phân phối lợi nhuận được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với nguyên tắc dồn tích và nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả : Theo kế hoạch, hợp đồng

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận theo: nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Phản ánh tác động thuế trong tương lai phát sinh từ: chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận khi Công ty nhận được khoản tiền vay hoặc tài sản thuê tài chính và phát sinh nghĩa vụ thanh toán trong tương lai. Các khoản này được ghi nhận ban đầu theo giá trị gốc.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Chưa đánh giá lại
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng CĐKT là chênh lệch tỷ giá phát sinh theo từng thời điểm tỷ giá bình quân liên ngân hàng
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

+ Doanh thu bán hàng: Đã đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau

+ DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua

+ DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : chưa phát sinh

- Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự : chưa phát sinh

- Doanh thu bán BĐSĐT: chưa phát sinh

- Doanh thu hoạt động tài chính : Đã tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện sau

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Thu nhập khác.

Bao gồm các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ, các khoản được bồi thường và các khoản thu nhập khác theo quy định.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

+ Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

+ Các khoản này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng theo hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận với khách hàng.

+ Giá trị giảm trừ được xác định theo giá trị thực tế phát sinh và được khấu trừ vào doanh thu để xác định doanh thu thuần

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích và phù hợp với doanh thu trong kỳ. Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở có đầy đủ chứng từ hợp lệ.

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

+ Chi phí tài chính ghi trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh .

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Được ghi nhận :

+ Theo nguyên tắc dồn tích

+ Phù hợp với doanh thu trong kỳ

Chỉ ghi nhận khi:

+ Có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ

+ Liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày bao gồm chi phí thuế hiện hành (bao gồm thuế bổ sung nếu có)

và chi phí thuế hoãn lại trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

ĐVT : Đồng

	Cuối quý	Đầu năm
* Tiền mặt	51,757,416	42,059,755
* Tiền gửi không kỳ hạn	29,452,837,985	35,667,053,359
* Tiền tương đương tiền	50,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	**79,504,595,401**	**70,709,113,114**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác	6,500,000,000	6,500,000,000
Cộng	-	-

3. Phải thu của khách hàng :

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng	9,436,398,062	8,355,432,554
- Công ty TNHH MTV THỰC PHẨM TÂN GIA HÂN	3,740,020,677	4,726,087,907
- Hệ thống siêu thị Coopmart + siêu thị khác	2,465,738,226	2,131,700,982
- CÔNG TY TNHH LỐP KUMHO VIỆT NAM	1,093,477,627	1,040,720,765
- Công ty Cổ phần Song Mã Việt	456,922,900	456,922,900
- Công ty TNHH MTV TMDV Gia Nguyễn Nguyễn	1,680,238,632	
* Các khách hàng phải thu khác	2,542,479,400	2,436,616,633
Cộng	**11,978,877,462**	**10,792,049,187**

4. Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
* Phải thu lãi tiền gởi	67,671,233	7,808,219
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động	92,117,542	136,795,536
* Ký cược, ký quỹ	161,148,646	151,148,646
* Phải thu khác	1,202,666,000	1,002,666,000
Cộng	**1,523,603,421**	**1,298,418,401**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối quý	Đầu năm
* Tiền		
* Hàng tồn kho	32,605,741	12,431,151
* Tài sản cố định		
* Tài sản khác		
Cộng	**32,605,741**	**12,431,151**

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm

- Hàng mua đang đi đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		11,149,065,813	8,647,674,291
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn		2,347,305,302	2,000,699,868
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	
- Sản phẩm		6,405,776,905	4,210,017,442
- Hàng hóa		-	-
- Hàng gửi đi bán		-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(891,028,278)	(898,803,589)
	Cộng	**19,011,119,742**	**13,959,588,012**

08. Tài sản dỡ dang dài hạn :

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quí	8,913,958,699	99,258,826,461	8,235,438,142	1,333,571,423	117,741,794,725
- Mua trong quí	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quí	8,913,958,699	99,258,826,461	8,235,438,142	1,333,571,423	117,741,794,725
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu quí	8,818,637,891	56,120,828,854	7,546,035,324	1,098,653,651	73,584,155,720
- Khấu hao trong quí	47,660,403	1,193,154,523	121,659,312	35,147,259	1,397,621,497
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối quí	8,866,298,294	57,313,983,377	7,667,694,636	1,133,800,910	74,981,777,217
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu quí	95,320,808	43,137,997,607	689,402,818	234,917,772	44,157,639,005
- Tại ngày cuối quí	47,660,405	41,944,843,084	567,743,506	199,770,513	42,760,017,508

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Mua trong năm						-
-Giảm khác (kết chuyển tăng BĐSĐT)						-
Số dư cuối quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Khấu hao trong quí						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu quí	-		-	-		-
- Tại ngày cuối quí	-		-	-		

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	173,582,726,065					173,582,726,065
- Thuê tài chính trong quý	-					-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	173,582,726,065			-	-	173,582,726,065
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý	29,620,696,352					29,620,696,352
- Khấu hao trong quý	1,318,386,098			-	-	1,318,386,098
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	30,939,082,450			-	-	30,939,082,450
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu quý	143,962,029,713					143,962,029,713
- Tại ngày cuối quý	142,643,643,615					142,643,643,615

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**255,567,525,291**			**255,567,525,291**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà kho	255,567,525,291			255,567,525,291
Giá trị hao mòn lũy kế	**32,070,298,708**	**2,566,889,538**		**34,637,188,246**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà kho	32,070,298,708	2,566,889,538		34,637,188,246
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**223,497,226,583**			**220,930,337,045**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà kho	223,497,226,583			220,930,337,045
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**2,408,250,000**			**2,408,250,000**
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**2,408,250,000**			**2,408,250,000**
- Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

14. Chi phí chờ phân bổ	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	501,850,193	514,829,613
* Bao bì		
* Công cụ dụng cụ	501,850,193	514,829,613
- Dài hạn	50,655,521,516	51,267,839,008
* Bao bì		
* Công cụ dụng cụ	1,075,877,849	945,213,565
* Tiền thuê đất 75.000m2 Bình Dương	49,579,643,667	50,322,625,443
Cộng	51,157,371,709	51,782,668,621

15. Tài sản khác		
16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý	Đầu năm
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,608,979,307	1,508,542,288
- Nợ thuê tài chính dài hạn	166,686,001,667	167,935,888,117
- Vay ngắn hạn	487,271,260,624	487,271,260,624
- Vay dài hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	655,566,241,598	656,715,691,029

17. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
* KH chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	33,619,981,083	26,450,625,100
Trong đó :		
- CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN BÌNH MINH ĐỎ	3,341,794,811	1,679,181,903
- Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-BALL Việt Nam	18,924,644,542	15,081,943,197
- Takasago International (Singapore) PTE.Ltd	1,664,041,730	
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1	9,689,500,000	9,689,500,000
* Các khoản phải trả nhà cung cấp dưới 10% trên tổng số phải trả	3,835,742,530	8,955,254,908
Cộng	37,455,723,613	35,405,880,008

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
* Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	241,910,549	241,910,549

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối quý
- Thuế GTGT	-	132,178,477	132,178,477	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa	-			-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	132,178,477	132,178,477	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế TNDN	(227,149,044)			(227,149,044)
- Thuế thu nhập cá nhân	15,780,845	124,922,862	17,103,067	123,600,640
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	80,777,569	7,382,673,147		7,463,450,716
- Thuế Môn bài	-			-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp k	425,853,702	50,490,207	476,343,909	-
Cộng	295,263,072	7,690,264,693	625,625,453	7,359,902,312

20. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí vận chuyển	1,128,954,635	283,952,900
- Chi phí khác	541,161,614	403,713,944
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	1,258,128,938	1,260,974,783
- Chi phí marketing	678,489,844	307,513,600
- Chi phí lãi vay	28,500,111,647	4,671,765,703
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18,129,044,600	27,837,235,261
Cộng	50,235,891,278	34,765,156,191

21. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm

- Ngắn hạn	**1,444,921,553**	**555,067,772**
* Tài sản thừa chờ xử lý (TK 3381)	8,987,316	8,987,316
* Kinh phí công đoàn (TK 3382)	131,227,573	
* Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	565,394,819	388,125
* Bảo hiểm y tế (TK 3384)	108,761,395	9,054,331
* Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	44,975,310	
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (3441)	571,310,000	531,192,000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,265,140	5,446,000
- Dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
* Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24,359,003,265	24,095,642,669
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**24,359,003,265**	**24,095,642,669**

22. Doanh thu chờ phân bổ

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả dài hạn :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
* Khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	3,223,131,693	3,722,088,985
Cộng	**3,223,131,693**	**3,722,088,985**

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
**** Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :***		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (20%) liên quan đến khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	645,403,639	745,195,097
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản thuê tài chính	5,130,267,467	4,577,723,866
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển	467,001,659	465,580,734
Cộng	**6,242,672,765**	**5,788,499,697**

27. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	4	6	7	9	10	10
Số dư tại ngày 01/07/2025	**85,000,000,000**		**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(313,435,405,673)**	**(124,212,847,567)**
- Lỗ quí 3/2025							(26,526,714,378)	(26,526,714,378)
Số dư tại ngày 30/09/2025	**85,000,000,000**	**-**	**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(339,962,120,051)**	**(150,739,561,945)**
Số dư tại ngày 01/07/2026	**85,000,000,000**		**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(364,000,657,076)**	**(174,778,098,970)**
- Lỗ quí 3/2026							(13,119,195,463)	**(13,119,195,463)**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**85,000,000,000**		**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(377,119,852,539)**	**(187,897,294,433)**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	52,615,000,000	52,615,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32,385,000,000	32,385,000,000
Cộng	**85,000,000,000**	**85,000,000,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,500,000	8,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	22,360	22,360
+ Cổ phiếu phổ thông	22,360	22,360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu thường	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.

đ) Cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	104,569,834,944	104,569,834,944

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể

28. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu	9,720,796,026	7,247,418,658
* Thành phẩm nước giải khát : 498.636 lít	9,720,796,026	7,247,418,658
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:		
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:		
đ) Ngoại tệ các loại:		
* Tiền USD	2,738.17	654.70
* Tiền EUR	484.63	485.45
e) Nợ khó đòi đã xử lý:		
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:		

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của

pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
+ Doanh thu bán hàng hóa	40,326,848,563	28,868,972,728
+ Doanh thu bán thành phẩm	55,923,960	524,659,535
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,517,324,376	5,879,964,897
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	18,304,999	5,360,697
+ Doanh thu khác	**53,918,401,898**	**35,278,957,857**
Cộng		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	2,135,200,050	1,203,819,754
+ Hàng bán bị trả lại	**2,135,200,050**	**1,203,819,754**
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Giá vốn của dịch vụ đã bán	7,300,000	383,997,978
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm và hàng hóa	29,663,565,301	23,983,299,441
- Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	4,487,241,393	2,496,769,349
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(63,975,859)
Cộng	**34,158,106,694**	**26,800,090,909**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	617,112,557	396,555,907
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**617,112,557**	**396,555,907**

6. Chi phí tài chính	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Chi phí lãi vay	12,243,524,897	10,774,387,351
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		472,548
- Chi phí tài chính khác	430,358,864	
Cộng	**12,673,883,761**	**10,774,859,899**

7. Thu nhập khác	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Thu phạt vi phạm hợp đồng ;		19,113,860
- Các khoản khác	473,564,949	75,895,435
Cộng	**473,564,949**	**95,009,295**

8. Chi phí khác	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Thanh lý TSCĐ, CCDC, vật tư, …		
- Chi phí thuê đất	959,837,673	994,983,165
- Chi phí khấu hao		1,298,965,066
- Nộp phạt vi phạm hành chính	50,490,207	383,420,181
- Các khoản khác	435,252,632	95,874,566
Cộng	**1,445,580,512**	**2,773,242,978**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**5,342,601,930**	**5,202,660,107**
+ Chi phí nhân viên	2,960,527,843	2,628,678,804
+ Chi phí thuê đất	121,306,842	108,231,078
+ Chi phí khấu hao	292,167,374	299,197,676
+ Chi phí khác	505,690,312	308,473,199
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,462,909,559	1,858,079,350
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**12,535,230,440**	**15,712,748,244**
+ Chi phí nhân viên	4,004,550,827	4,193,221,861
+ Chi phí quảng cáo	89,479,261	296,416,184
+ Chi phí hỗ trợ bán hàng	41,487,860	22,326,432
+ Chi phí thuê đất	6,236,577,813	9,713,774,814
+ Chi phí vận chuyển	1,315,669,148	246,828,358
+ Chi phí khấu hao	401,948,197	401,948,197
+ Chi phí khác	445,517,334	838,232,398

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,307,796,249	13,460,996,879
- Chi phí nhân công	10,772,586,985	11,219,807,855
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,716,007,595	2,777,507,079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,632,161,860	1,508,535,762
- Chi phí thuê đất	6,427,403,223	9,930,284,460
- Chi phí khác bằng tiền	1,675,627,644	2,136,576,000
Cộng	**45,531,583,556**	**41,033,708,035**

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(162,328,520)	(170,184,454)
Cộng	**(162,328,520)**	**(170,184,454)**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai : không

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: không

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: không

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo : không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

ĐVT : Đồng

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng và dịch vụ	136,828,696
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Lãi vay	8,030,065,300
Nhà Máy Bia ABC - NCT	Bên liên quan	Bán hàng	9,722,223
Công ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	Bên liên quan	Nhận cổ tức	552,500,000
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	Bên liên quan Thaibev	Bán hàng	238,500,662
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Bên liên quan	Bán hàng, dịch vụ	9,117,028
Vietnam Logistics and Supply Chain Com	Bên liên quan Thaibev	Bán hàng	787,038
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	Bên liên quan	Bán hàng	14,531,060
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thu	Bên liên quan	Bán hàng	1,572,727
CN TCT CP Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn-NM Bia Sài Gòn Củ Chi	Bên liên quan	Bán hàng	9,074,074
Công Ty CP Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Bán hàng	2,592,592
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	13,970,497
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	Bên liên quan	Bán hàng	20,869,020
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Bên liên quan	Bán hàng	16,775,462
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông tại Đồng Nai	Bên liên quan	Bán hàng	3,773,149
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông tại Bà Rịa-Vũng Tàu	Bên liên quan	Bán hàng	4,793,982
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông tại Bình Phước	Bên liên quan	Bán hàng	5,717,593
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Bên liên quan	Bán hàng	15,625,000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ SA BE CO	Bên liên quan	Bán hàng	9,626,936
Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng	12,575,685,912
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	Bên liên quan Thaibev	Hỗ trợ bán hàng	50,662,657
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN- LÁ	Bên liên quan	Mua hàng	85,590,000

Đến ngày 30/09/2026, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

ĐVT : Đồng

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /phải trả
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng và dịch vụ	33,595,199

Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Lãi vay	28,500,111,647
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Bên liên quan	Bán hàng	5,725,335
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Bên liên quan	Khác	2,593,920,000
Công ty CP Bia Sài Gòn-Lâm Đồng	Bên liên quan	Bán hàng	92,437,200
Công ty TNHH một thành viên Thương m	Bên liên quan	Bán hàng	6,960,001
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	Bên liên quan Thaibev	Bán hàng	106,857,948
Vietnam Logistics and Supply Chain Com	Bên liên quan Thaibev	Bán hàng	425,001
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	Bên liên quan	Hỗ trợ bán hàng	2,449,137
Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng	18,924,644,542

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt :		
Thu nhập Ban Điều hành	**404,681,294**	**475,241,592**
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	**253,308,916**	**235,390,796**
Tan Teck Chuan Lester	Chủ tịch HĐQT	30,000,000	30,000,000
Trần Đức Hòa	Thành viên HĐQT	21,000,000	21,000,000
Phạm Tấn Lợi	Thành viên HĐQT	21,000,000	21,000,000
Phạm Trung Kiên	Thành viên HĐQT	21,000,000	21,000,000
Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	21,000,000	21,000,000
Nguyễn Phước Thoại	Trưởng BKS	115,308,916	97,390,796
Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên BKS	12,000,000	12,000,000
Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên BKS	12,000,000	12,000,000

TP.HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2026

Người Phụ trách Kế toán

Bùi Thị Kim Chi

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Nguyễn Thúy Phượng

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300584564
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-20 16:49:07
Foxit Reader Version: 9.7.1